



1. OVERVIEW/ TỔNG QUAN

- MASTER Measuring & Protection Current Transformers deliver high accuracy, safety, and long-term durability, making them suitable for all industrial and commercial electrical panel systems./
Biến dòng đo lường và bảo vệ MASTER là giải pháp có độ chính xác cao, an toàn và bền bỉ, phù hợp với mọi hệ thống tủ điện công nghiệp và thương mại.
- Each CT is built with premium hot-rolled magnetic cores, providing excellent linearity and ensuring stable accuracy even under varying load conditions./
Sản phẩm được chế tạo từ lõi từ cán nóng chất lượng cao, đảm bảo tính tuyến tính tuyệt vời, duy trì độ chính xác ổn định ngay cả khi tải thay đổi.
- MASTER supports a full range of primary currents, secondary currents, accuracy classes, burdens (VA), and window dimensions (ID/OD), and can be custom-manufactured to customer-specific requirements, offering exceptional flexibility for any project./ MASTER cung cấp đầy đủ các dải dòng điện sơ cấp, dòng điện thứ cấp, cấp chính xác, dung lượng (VA), kích thước lỗ xuyên (ID/OD) và có thể tùy chỉnh theo yêu cầu, đáp ứng linh hoạt nhu cầu đa dạng của từng dự án và từng khách hàng.

2. TECHNICAL FEATURES/ ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT

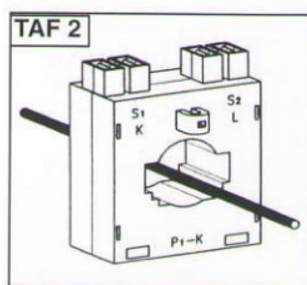
Model/ Dòng sản phẩm	MBH	MRT3P	RCT	MR	PR	MSP	MCT	PCT	SCT
Casing/ Vỏ	ABS/ Epoxy	ABS	ABS	PVC tap	PVC tap	ABS	epoxy	epoxy	epoxy
Primary current/ Dòng sơ cấp	50A- 8.000A	50A- 800A	50A- 6.300A	50A- 20.000A	100A- 20.000A	100A- 6.300A	5A- 20.000A	5A- 20.000A	x/5A
Secondary current/ Dòng thứ cấp	5A	5A	5A	1A, 5A	1A, 5A	5A	1A, 5A	1A, 5A	1-5
Burden/ Công suất	Up to/ Lên đến 40VA	Up to/ Lên đến 10VA	Up to/ Lên đến 15VA	Up to/ Lên đến 40VA	Up to/ Lên đến 40VA	Up to/ Lên đến 30VA	Up to/ Lên đến 40VA	Up to/ Lên đến 40VA	Up to/ Lên đến 15VA
Class/ Cấp chính xác	0.2; 0.5; 1.0; 3.0; 0.2S; 0.5S	1.0, 3.0	1.0, 3.0	0.2; 0.5; 1.0; 3.0; 0.2S; 0.5S	5P10; 5P15; 5P20 10P10, 10P20	0.5, 1.0, 3.0	0.2; 0.5; 1.0; 3.0; 0.2S; 0.5S	5P10; 5P15; 5P20 10P10, 10P20	0.2; 0.5; 1.0; 0.2S; 0.5S
Ambient temperature/ Nhiệt độ môi trường	-10÷60°C								
Rated Dynamic current/ Dòng điện động	Idyn: 2.5In								
Rated short-time thermal current/ Khả năng chịu dòng ngắn hạn	Ith: 60In during 1sec/ liên tục trong 1 giây								
Standing over current/ Khả năng chịu quá dòng	1.2In								
Voltage insulating/ Điện áp cách điện	720V								
Testing voltage/ Điện áp thử	3KV at 50/60Hz during 1 min/ liên tục trong 1 phút								
Standard Approval / Theo tiêu chuẩn	IEC60044-1, EN60044-1, VDE0414-44-1, BS7626, IEC 61869								

**Other technical specifications can be made on request/ Kích thước tham khảo. Có thể sản xuất theo thông số khách hàng yêu cầu*

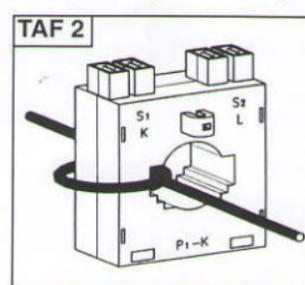
3. APPLICATION NOTE/ LƯU Ý

If the primary current is too small, to keep the same accuracy and burden, we can add primary winding to change the ratio of current transformer/ Nếu dòng điện sơ cấp là quá nhỏ, để đảm bảo độ chính xác và dung lượng, chúng ta có thể tăng số vòng dây sơ cấp để thay đổi tỉ số biến của biến dòng

Example/ Ví dụ:







100/5A standard



2 T Ratio = 50/5A

9. MCT, PCT series – Black epoxy type/ **Biến dòng đo lường, bảo vệ loại đúc epoxy đen**


MEASURING CURRENT TRANSFORMER (MCT) – ROUND TYPE/ BIẾN DÒNG ĐO LƯỜNG (MCT) - LOẠI TRÒN								
Photo/ Hình ảnh	Mode I/ Mã hàng	Ratio/ Tỉ số (A)	Class/ CCX	Burden/ Dung lượng (VA)	Dimension/ Kích thước (mm); (OD, T, H: ±15mm)			
					ID	OD	T	H
	MCT	5/5÷75/5	0.5; 1.0	5		110	105	165
		5/5÷75/5	0.5; 1.0	10		110	115	175
		5/5÷75/5	0.5; 1.0	15		110	125	185
	MCT	50/5÷60/5	3.0	5	25	100	80	120
		50/5 ^(2T) ÷60/5 ^(2T)	1.0	5	25	75	70	95
		50/5 ^(2T) ÷60/5 ^(2T)	1.0	10	25	85	80	105
		50/5 ^(4T) ÷60/5 ^(4T)	1.0	15	30	90	50	95
		75/5	3.0	5	25	100	70	120
		75/5 ^(2T)	1.0	5	25	70	50	90
		75/5 ^(2T)	1.0	10	25	80	60	100
		75/5 ^(4T)	1.0	15	30	90	50	110
		100/5	1.0	5	25	75	70	95
		100/5	1.0	10	25	85	80	105
		100/5	0.5; 1.0; 0.5S	2.5÷15	25	-	-	-
		150/5	1.0	5	25	70	50	95

Photo/ Hình ảnh	Model/ Mã hàng	Ratio/ Tỉ số (A)	Class/ CCX	Burden/ Dung lượng (VA)	Dimension/ Kích thước (mm); (OD, T, H: ±15mm)			
					ID	OD	T	H
	MCT	150/5	1.0	10	25	80	60	105
		150/5	0.5; 1.0; 0.5S	2.5÷15	25	-	-	-
		200/5	1.0	5	30	80	40	105
		200/5	1.0	10	30	80	50	105
		200/5	1.0	15	30	90	50	110
		200/5	0.5; 1.0; 0.5S	2.5÷40	30	-	-	-
		250/5	1.0	5	30	75	40	95
		250/5	1.0	10	30	75	50	95
		250/5	1.0	15	30	85	50	105
		250/5	0.2; 0.5; 1.0; 0.5S	2.5÷40	30	-	-	-
		300/5	1.0	5	30	75	40	95
		300/5	1.0	10	30	80	50	100
		300/5	1.0	15	30	90	50	115
		300/5	0.2; 0.5; 1.0; 0.5S	2.5÷40	30	-	-	-
		400/5	1.0	5	45	85	40	105
		400/5	1.0	10	45	90	40	110
		400/5	1.0	15	45	100	40	120
		400/5	0.2; 0.5; 1.0; 0.2S; 0.5S	2.5÷40	45	-	-	-
		500/5÷630/5	1.0	5	55	95	40	115
		500/5÷630/5	1.0	10	55	100	40	120
		500/5÷630/5	1.0	15	55	105	40	125
		400/5÷630/5	0.2; 0.5; 1.0; 0.2S; 0.5S	2.5÷40	55	-	-	-
		800/5÷1250/5	0.5; 1.0	5÷15	75	115	35	135
		600/5÷1250/5	0.2; 0.5; 1.0; 0.2S; 0.5S	2.5÷40	75	-	-	-
		1200/5÷1600/5	0.5; 1.0	15	90	130	35	150
		800/5÷1250/5	0.2; 0.5; 1.0; 0.2S; 0.5S	2.5÷40	90	-	-	-
		1600/5÷3200/5	0.5; 1.0	15	130	170	35	190
		1200/5÷3200/5	0.2; 0.5; 1.0; 0.2S; 0.5S	2.5÷40	130	-	-	-
		3000/5÷6300/5	0.5; 1.0	15	160	210	35	230
		1600/5÷6300/5	0.2; 0.5; 1.0; 0.2S; 0.5S	2.5÷40	160	-	-	-
50/5÷20000/5	0.2; 0.5; 1.0; 0.2S; 0.5S	2.5÷40	-	-	-	-		
MEASURING CURRENT TRANSFORMER (MCT) – SQUARE TYPE/ BIẾN DÒNG ĐO LƯỜNG (MCT) – LOẠI HÌNH CHỮ NHẬT								
	MCT	1000/5÷2500/5	0.5; 1.0	15	50x105	100x155	35	130
		1600/5÷3200/5	0.5; 1.0	15	70 x 140	110 x 180	35	140
		2000/5÷6300/5	0.5; 1.0	15	100 x 170	160 x 220	35	190
		1000/5÷20000/5	0.2; 0.5; 1.0; 0.2S; 0.5S	5÷40	-	-	-	-

**PROTECTION CURRENT TRANSFORMER (PCT) – ROUND TYPE/
BIẾN DÒNG BẢO VỆ (PCT) – LOẠI TRÒN**

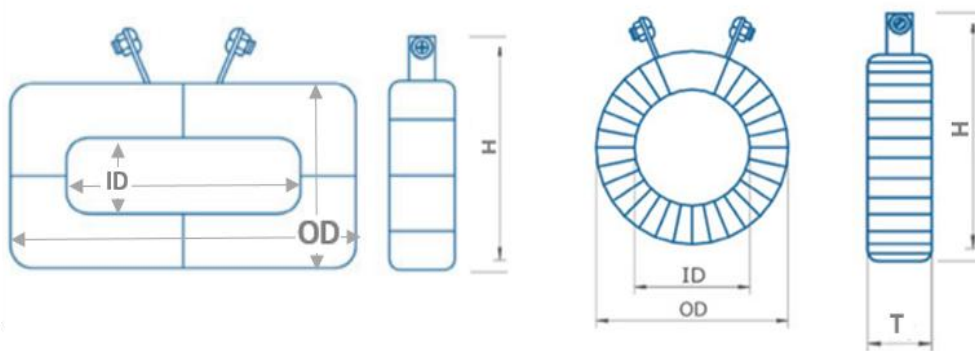
Photo/ Hình ảnh	Model/ Mã hàng	Ratio/ Tỉ số (A)	Class/ CCX	Burden/ Dung lượng (VA)	Dimension/ Kích thước (mm); (OD, T, H: ±15mm)			
					ID	OD	T	H
	PCT	50/5 ^(2T) ÷60/5 ^(2T)	5P10	2.5÷5	25	115	80	135
		50/5 ^(2T) ÷60/5 ^(2T)	5P10	5÷10	25	120	110	140
		50/5 ^(4T) ÷60/5 ^(4T)	5P10	15	30	120	90	140
		75/5 ^(2T)	5P10	2.5÷5	25	95	80	115
		75/5 ^(2T)	5P10	5÷10	25	110	90	130
		75/5 ^(2T)	5P10	10÷15	25	120	110	140
		100/5	5P10	2.5÷5	25	115	80	135
		100/5	5P10	5÷10	25	120	110	140
		150/5	5P10	2.5÷5	25	95	80	115
		150/5	5P10	5÷10	25	110	90	130
		150/5	5P10	10÷15	25	120	110	140
		150/5	5P10; 5P15; 5P20; 10P10	2.5÷40	25	-	-	-
		200/5	5P10	2.5÷5	30	95	70	115
		200/5	5P10	5÷10	30	110	70	130
		200/5	5P10	10÷15	30	120	90	140
		200/5	5P10; 5P15; 5P20; 10P10	2.5÷40	30	-	-	-
		250/5	5P10	2.5÷5	30	90	70	110
		250/5	5P10	5÷10	30	100	80	120
		250/5	5P10	10÷15	30	110	90	130
		250/5	5P10; 5P15; 5P20; 10P10	2.5÷40	30	-	-	-
		300/5	5P10	2.5÷5	30	90	60	110
		300/5	5P10	5÷10	30	100	70	120
		300/5	5P10	10÷15	30	100	90	120
		300/5	5P10; 5P15; 5P20; 10P10	2.5÷40	30	-	-	-
		400/5	5P10	2.5÷5	45	95	60	115
		400/5	5P10	5÷10	45	100	70	120
		400/5	5P10	10÷15	45	105	80	125
		300/5	5P10; 5P15; 5P20; 10P10	2.5÷40	45	-	-	-
		500/5÷630/5	5P10	2.5÷5	55	100	60	120
		500/5÷630/5	5P10	5÷10	55	105	70	125
		500/5÷630/5	5P10	10÷15	55	110	70	130
		500/5÷630/5	5P10; 5P15; 5P20; 10P10	2.5÷40	55	-	-	-
		800/5÷1000/5	5P10	10÷15	75	130	60	150
		1200÷1250/5	5P10	10÷15	75	130	50	150
		800/5÷1250/5	5P10; 5P15; 5P20; 10P10	5÷40	75	-	-	-
		1200/5÷1600/5	5P10	10÷15	90	140	50	160
		1200/5÷1600/5	5P10; 5P15; 5P20; 10P10	5÷40	90	-	-	-
		1200/5÷3200/5	5P10	10÷15	130	185	40	205
		1200/5÷3200/5	5P10; 5P15; 5P20; 10P10	5÷40	130	-	-	-
		4000/5÷6300/5	5P10	15	160	215	40	235
4000/5÷6300/5	5P10; 5P15; 5P20; 10P10	5÷40	160	-	-	-		
50/5÷20000/5	5P5; 5P10; 5P15; 5P20; 10P10	2.5÷40	-	-	-	-		

**PROTECTION CURRENT TRANSFORMER (PCT) – SQUARE TYPE/
BIẾN DÒNG BẢO VỆ (PCT) – LOẠI VUÔNG**

Photo/ Hình ảnh	Model/ Mã hàng	Ratio/ Tỉ số (A)	Class/ CCX	Burden/ CS (VA)	Dimension/ Kích thước (mm); (OD, T, H: ±15mm)			
					ID	OD	T	H
	PCT	1600/5÷2500/5	5P10	15	50 x 105	100 x 155	50	130
		1600/5÷3200/5	5P10	15	70 x 140	110 x 180	40	140
		2000/5÷6300/5	5P10	15	100 x 170	160 x 220	40	190
		1600/5÷20000/5	5P5; 5P10; 5P15; 5P20	5÷40	-	-	-	-

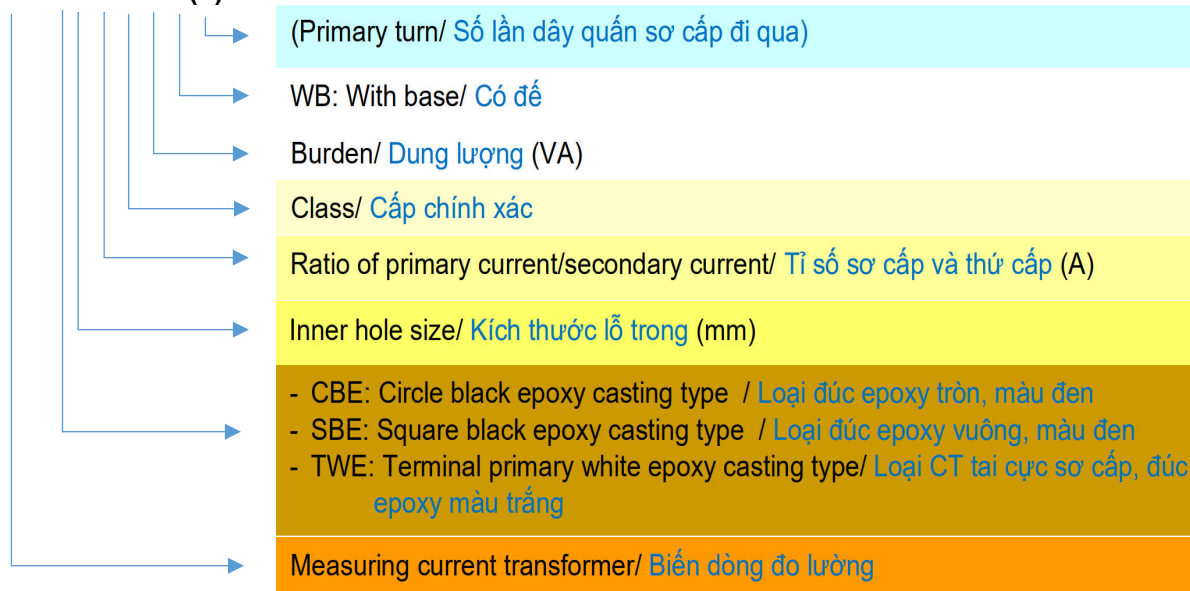
**Dimension for reference. Other technical specifications can be made on request/ Kích thước tham khảo. Có thể sản xuất theo thông số khách hàng yêu cầu*

Drawing/ bản vẽ



ORDER CODE FOR MCT BLACK EPOXY/ MÃ ĐẶT HÀNG CHO MCT LOẠI ĐÚC EPOXY ĐEN

MCT-xx/x/x/x(x)/x



Exp/ Ví dụ: MCT-CBE130/3200/5/1.0/15/WB:

- Measuring current transformer/ Biến dòng đo lường
- Circle black epoxy casting type/ Loại đúc epoxy tròn
- Inner hole size/ Kích thước lỗ trong: 130mm
- Ratio of primary current and secondary current/ Tỷ số dòng điện sơ cấp và thứ cấp: 3200/5A;
- Class/ Cấp chính xác: 1.0;
- Burden/ Dung lượng: 15VA;
- With base/ Loại có đế bắt bưng tủ
- Primary turn/ Số lần dây quấn sơ cấp đi qua: 1T (1 lần)